

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 83 /SBH-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính quý
IV/2019, giải trình thay đổi lợi nhuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1 - TP Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Lý
6. Địa chỉ: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1- Thành phố Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
7. Điện thoại: 0257.2470.999
8. Nội dung thông tin công bố:
 - 8.1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ công bố thông tin về việc: Nộp báo cáo tài chính quý IV năm 2019.
 - 8.2 Giải trình về việc thay đổi từ 10% lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước trên BCTC: Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau: Tổng doanh thu quý IV năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018 do sản lượng điện tăng.

Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*) Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2019.
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/c) (e-copy);
- BKS (đề biết) (e-copy);
- Website công ty;
- Lưu: VT, P5.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82 /SBH-TCKT

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v giải trình sự thay đổi lợi nhuận
sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý
IV năm 2019 so với quý IV năm 2018

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2019 so với quý IV năm 2018 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2019	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)
I. Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	268,21	301,64	33,43	12,46
II. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	119,64	114,39	(5,25)	(4,39)
Trong đó:					
1. Hoạt động sản xuất điện					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	179,74	221,28	41,54	18,77
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	251,19	281,59	30,40	12,10
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	112,76	111,64	(1,12)	(1,00)
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	138,43	169,95	31,52	22,77
2. Hoạt động tài chính					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	17,04	19,99	2,95	17,31
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	6,89	2,75	(4,14)	(60,09)
Lợi nhuận	Tỷ đồng	10,15	17,24	7,09	
3. Hoạt động khác					
Doanh thu khác	Tỷ đồng	-0,02	0,06	0,08	
Chi phí khác	Tỷ đồng	-0,01	-	0,01	
Lợi nhuận	Tỷ đồng	-0,02	0,06	0,07	
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	148,57	187,25	38,68	26,04
5. Thuế TNDN	Tỷ đồng	10,06	9,42	(0,64)	(6,36)
6. Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	138,51	177,83	39,32	28,39



Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2019 tăng 28,39% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tổng doanh thu quý IV năm 2019 tăng 12,46% so với cùng kỳ năm 2018 do sản lượng điện thương phẩm tăng 18,77%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông,

Trân trọng,/,

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/c; e-copy);
- BKS (để biết; e-copy);
- Website công ty;
- Lưu:VT, TCKT,

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý



004
Số 31.05/15

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Phú Yên, tháng 01 năm 2020

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BAHÀ

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		707 055 194 969	772 473 208 202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 830 793 774	123 053 969 993
1. Tiền	111	V.01	7 830 793 774	103 053 969 993
2. Các khoản tương đương tiền	112			20 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	602 455 515 068	421 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		602 455 515 068	421 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88 234 435 164	225 672 020 019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63 557 169 384	204 851 141 224
2. Trả trước cho người bán	132		1 310 694 569	2 148 877 386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	23 366 571 211	18 672 001 409
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8 534 450 963	2 593 520 126
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8 534 450 963	2 593 520 126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			153 698 064

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		153 698 064
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 536 432 274 754	1 700 553 084 265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 493 008 935 937	1 679 146 276 670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 488 634 240 007	1 674 787 236 416
– Nguyên giá	222		4 189 464 418 368	4 184 706 564 065
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 700 830 178 361)	(2 509 919 327 649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 374 695 930	4 359 040 254
– Nguyên giá	228		5 180 816 448	5 022 536 448
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(806 120 518)	(663 496 194)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25 759 872 761	1 320 816 673
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25 759 872 761	1 320 816 673

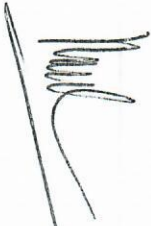
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17 663 466 056	20 085 990 922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17 663 466 056	20 085 990 922
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 243 487 469 723	2 473 026 292 467

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		201 451 990 515	447 798 947 405
I. Nợ ngắn hạn	310		153 285 123 562	339 632 080 452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19 239 823 464	19 909 838 387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	33 206 688 910	19 409 780 262
4. Phải trả người lao động	314		8 547 812 424	12 472 282 622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 620 953 841	2 995 978 450
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27 236 354 373	82 562 611 271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		60 000 000 000	199 030 893 122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 433 490 550	3 250 696 338
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		48 166 866 953	108 166 866 953
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		48 166 866 953	108 166 866 953
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2 042 035 479 208	2 025 227 345 062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2 042 035 479 208	2 025 227 345 062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48 000 000 000	48 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103 578 565 019	49 433 250 349

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		648 206 914 189	685 544 094 713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		656 711 510 589	380 834 712 481
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8 504 596 400)	304 709 382 232
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 243 487 469 723	2 473 026 292 467

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phụ Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2020



Trần Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	281 597 927 128	251 193 498 580	694 661 225 332	892 614 529 072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		281 597 927 128	251 193 498 580	694 661 225 332	892 614 529 072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	98 107 283 593	99 155 615 016	324 428 846 831	332 738 572 352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		183 490 643 535	152 037 883 564	370 232 378 501	559 875 956 720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19 988 047 796	17 040 422 685	31 276 292 079	26 222 006 818
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 750 900 237	6 894 373 328	19 303 068 738	32 522 354 034
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 750 900 237	6 130 378 691	19 303 068 738	31 086 715 397
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 530 469 085	13 605 357 379	35 840 594 672	32 488 630 291
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		187 197 322 009	148 578 575 542	346 365 007 170	521 086 979 213
12. Thu nhập khác	31		56 674 273	(24 869 002)	445 981 454	28 492 818
13. Chi phí khác	32			(9 704 545)		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		56 674 273	(15 164 457)	445 981 454	28 492 818
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		187 253 996 282	148 563 411 085	346 810 988 624	521 115 472 031
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	9 421 092 682	10 061 650 952	11 979 373 603	30 068 589 799
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		177 832 903 600	138 501 760 133	334 831 615 021	491 046 882 232
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phụ Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q4_2019 đến kỳ : Q4_2019

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	187 253 996 282	139 095 590 802
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	48 008 758 354	48 149 187 130
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		846 271 027
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(20 006 229 614)	(17 030 348 025)
- Chi phí lãi vay	6	2 750 900 237	6 130 378 691
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	218 007 425 259	177 191 079 625
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	162 690 838 726	232 671 861 778
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4 101 480 699)	1 660 046 066
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1 858 636 207	(211 538 102 360)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2 750 900 237)	(3 414 561 271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3 462 406 096)	(13 638 808 497)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 208 289 996)	(1 426 865 707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	371 033 823 164	181 504 649 634
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(89 000 000 000)	(87 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 699 142 612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89 000 000 000)	(81 300 857 388)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160 000 000 000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164 045 474 700)	(115 114 056 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(324 045 474 700)	(115 114 056 500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(42 011 651 536)	(14 910 264 254)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49 842 445 310	147 964 234 247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	7 830 793 774	133 053 969 993

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phụ Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Lý

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất điện
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường năm trong phạm vi 12 tháng
4. Cấu trúc công ty: Tài ngày 31/12/2019 Công ty có 115 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ: Đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối, nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: miễn thu đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.
- Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.
- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- Đàm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Đàm bảo nguyên tắc thận trọng
- 23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	244 418 311	194 334 822
- Tiền gửi ngân hàng	7 586 375 463	102 859 635 171
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	20 000 000 000
Cộng	7 830 793 774	123 053 969 993

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0		0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0		0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0		0	

- Các khoản đầu tư khác		0				0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	602 455 515 068	602 455 515 068	421 000 000 000	421 000 000 000
b1) Ngắn hạn	602 455 515 068	602 455 515 068	421 000 000 000	421 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	602 455 515 068	602 455 515 068	421 000 000 000	421 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		63 557 169 384	204 851 141 224
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	23 366 571 211		18 672 001 409	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5 000 000 000		5 000 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	18 366 571 211		13 672 001 409	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	23 366 571 211		18 672 001 409	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
			Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p>							
<p>Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:</p>							

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	8 060 501 194		2 506 333 804	
- Công cụ, dụng cụ	473 949 769		87 186 322	
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	17 663 466 056		20 085 990 922	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	26 197 917 019		22 679 511 048	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn								
Cộng								
b) Xây dựng cơ bản dở dang								
- Mua sắm		654 880 000			1 013 329 091			
- XD CB		969 460 943			307 487 582			
- Sửa chữa		24 135 531 818			0			
Cộng		25 759 872 761			1 320 816 673			

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 744 720 066 878	1 431 453 201 600	5 291 651 611	3 241 643 976			4 184 706 564 065
- Mua trong kỳ			2 882 235 909	3 140 930 591			6 023 166 500
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			863 376 643	31 304 762			894 681 405
- Giảm khác			267 453 712	103 177 080			370 630 792
Số dư cuối kỳ	2 744 720 066 878	1 431 453 201 600	7 043 057 165	6 248 092 725			4 189 464 418 368
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 382 736 009 103	1 121 153 923 640	3 183 315 446	2 846 079 460			2 509 919 327 649
- Khấu hao trong năm	134 226 106 584	57 052 309 095	491 588 964	406 158 266			192 176 162 909
- Tăng khác							

- Chuyển sang BDS đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán			863 376 643		31 304 762				894 681 405
- Giảm khác			267 453 712		103 177 080				370 630 792
Số dư cuối kỳ	1 516 962 115 687	1 178 206 232 735	2 544 074 055		3 117 755 884				2 700 830 178 361
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình									
- Tại ngày đầu năm	1 361 984 057 775	310 299 277 960	2 108 336 165		395 564 516				1 674 787 236 416
- Tại ngày cuối kỳ	1 227 757 951 191	253 246 968 865	4 498 983 110		3 130 336 841				1 488 634 240 007

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4 500 000 000				522 536 448			5 022 536 448
- Mua trong năm					158 280 000			158 280 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối kỳ	4 500 000 000					680 816 448			5 180 816 448
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	202 500 000					460 996 194			663 496 194
- Khấu hao trong năm	90 000 000					52 624 324			142 624 324
- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	292 500 000					513 620 518			806 120 518
Giá trị còn lại của TSCD vô hình									
- Tại ngày đầu năm	4 297 500 000					61 540 254			4 359 040 254
- Tại ngày cuối kỳ	4 207 500 000					167 195 930			4 374 695 930

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khóa mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD V6 hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tang khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Cuối kỳ		Đầu năm				
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn									
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ									
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng									
- Chi phí đi vay									
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)									
b) Dài hạn									
- Chi phí thành lập doanh nghiệp									
- Chi phí mua bảo hiểm									
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)									
Cộng			108 166 866 953		60 000 000 000	199 030 893 122	199 030 893 122	108 166 866 953	
								307 197 760 075	

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	60 000 000 000		60 000 000 000	199 030 893 122	199 030 893 122	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	48 166 866 953		0	60 000 000 000	108 166 866 953	
Cộng	108 166 866 953		60 000 000 000	259 030 893 122	307 197 760 075	

Năm nay

Năm trước

	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19 239 823 464		19 909 838 387	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ

		trong kỳ	trong kỳ	
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	11 335 037 091	0	11 335 037 091
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 061 650 952	11 979 373 603	12 524 057 048	8 516 967 507
- Thuế thu nhập cá nhân	74 230 047	880 246 409	881 461 409	73 015 047
- Thuế tài nguyên	3 803 174 303	49 323 340 758	49 622 796 860	3 503 718 201
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		503 512 535	503 512 535	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6 470 724 960	26 600 126 451	23 292 900 347	9 777 951 064
Cộng	19 409 780 262	100 624 636 847	86 827 728 199	33 206 688 910
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	153 698 064	(57 786 867 039)	(57 633 168 975)	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	153 698 064	(57 786 867 039)	(57 633 168 975)	0

18 - Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	1 620 953 841	2 995 978 450
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	1 620 953 841	2 995 978 450

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	27 236 354 373	82 562 611 271
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		740 817
- Bảo hiểm xã hội		9 445 417
- Bảo hiểm y tế		1 666 839
- Bảo hiểm thất nghiệp		740 818
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2 193 206	24 825 354
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22 732 547 556	71 304 373 956
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4 501 613 611	11 220 818 070
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	27 236 354 373	82 562 611 271

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết rừng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới thường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới thường...)		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	586 531 881 276					13 160 562 221	1 889 742 443 497
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							491 046 882 232						491 046 882 232
- Tăng khác						856 345 687						36 272 688 128	37 129 033 815
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						856 345 687	391 834 668 795					0	392 691 014 482
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	685 544 094 713					49 433 250 349	2 025 227 345 062
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							334 831 615 021						334 831 615 021
- Tăng khác						0						54 145 314 670	54 145 314 670
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						0	372 168 795 545					0	372 168 795 545
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	648 206 914 189					103 578 565 019	2 042 035 479 208

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

Đ) Cổ tức	Giá trị	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	103 578 565 019	49 433 250 349
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê	Cuối năm	Đầu năm

hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	694 661 225 332	892 284 892 708
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		329 636 364
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	694 661 225 332	892 614 529 072
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết riêng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	324 428 846 831	337 449 237 090
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	88 500
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	17 652 727
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	3 520 953 669	6 800 000

Cộng	324 428 846 831	337 466 978 317
------	-----------------	-----------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31 262 878 027	26 211 932 158
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13 414 052	10 074 660
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	31 276 292 079	26 222 006 818

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19 303 068 738	31 086 715 397
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	1 435 638 637
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19 303 068 738	32 522 354 034

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	419 046 364	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	13 927 000	4 131 000
- Thuế được giảm		

- Các khoản khác	31 743 575	24 361 818
Cộng	464 716 939	28 492 818

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18 735 485	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	18 735 485	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35 840 594 672	37 228 044 609
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	35 840 594 672	37 228 044 609
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 581 050 000	1 625 425 000
- Chi phí nhân công	34 692 282 853	38 212 855 538
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	192 318 787 233	192 797 197 651

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 462 401 833	12 014 060 282
- Chi phí khác bằng tiền	123 214 919 584	120 559 922 945
Cộng	360 269 441 503	365 209 461 416

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong Kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11 979 373 603	30 038 589 799

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch		



tạm thời phải chịu thuế	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Phủ Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý